Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011
kèm theo Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo Soát xét của Kiểm toán Độc lập	4
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất	5
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất	9

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi	*Nội dung sửa đổi*
Số 0103019882 ngày 7 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Tăng vốn điều lệ lên 57 tỷ đồng
Số 0102381001 ngày 8 tháng 11 năm 2010	Thay đổi mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 57 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phần của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Công ty có 2 công ty con như sau:

a) *Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI:*

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901113066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2009 và sửa đổi lần 2 ngày 16 tháng 3 năm 2011.
- Địa chỉ: Văn phòng Km 5, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

b) *Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào:*

- Giấy phép kinh doanh số 3858/PĐK ký ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Cục Nội thương - Bộ Công nghiệp và Thương mại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp.
- Địa chỉ: Bản Noongbon, mương Saysettha, thành phố Viêng Chăn, Lào
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, Tòa nhà Technosoft, Khu công nghiệp phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là khai thác đá, xây lắp, kinh doanh dầu mỡ phụ và dịch vụ gia công xẻ đá.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty và các công ty con có 139 nhân viên (năm 2010: 95 nhân viên).

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được kèm theo báo cáo này.

3. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam, đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

4. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Trương Xuân Đoàn	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Phạm Minh Phúc	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Ông Đặng Minh Toàn	Thành viên	Ngày 4 tháng 9 năm 2007

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 1 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2009
Ông Trần Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 3 năm 2010
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Vụ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 6 tháng 1 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Ngày 9 tháng 10 năm 2007

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Tại ngày 1 tháng 8 năm 2011, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 7 để tăng vốn điều lệ từ 57 tỷ đồng lên 74,26 tỷ đồng.

6. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Tôi, Trần Thanh Hiệp, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, đại diện cho Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP

TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

DFK VIETNAM AUDITING COMPANY
Office in Hanoi
Level 25, M3M4 Building,
91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi
T. 844 6266 3006 F. 844 6266 3066
Office in Ho Chi Minh City
▪ No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District, HCMC
T. 848 6296 8684 F. 848 6296 8679
▪ No. 426 Cao Thang, District 10, HCMC
T. 848 3868 3306 F. 848 3868 3378
dfk@dfkvietnam.com
www.dfkvietnam.com

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 11-01-032D

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, như được trình bày tại trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào quá trình soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất, và do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa cung cấp Báo cáo Tài chính của các công ty mà trong đó Công ty có các khoản đầu tư liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác. Do đó, chúng tôi không có đủ căn cứ để xác định tỷ lệ sở hữu của các khoản đầu tư và đánh giá giá trị các khoản đầu tư này để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá (nếu có).

Trong kỳ, Công ty có thu hồi 1,5 tỷ đồng khoản trả trước tiền mua sàn văn phòng từ Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu liên quan để xác định cơ sở của nghiệp vụ này.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất của các vấn đề trên đây, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

PHẠM THẾ HƯNG
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0495/KTV

NGUYỄN TIẾN DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0800/KTV

HÀ NỘI
Ngày 15 tháng 8 năm 2011

An independent member firm of DFK International

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30.6.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**127.071.310.466**	**93.414.368.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.292.372.429**	**579.347.748**
1. Tiền	111	3	2.292.372.429	579.347.748
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**100.000.000**	**450.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	100.000.000	450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85.398.607.019**	**68.827.848.024**
1. Phải thu của khách hàng	131		30.665.896.566	31.101.304.780
2. Trả trước cho người bán	132		42.533.159.631	21.073.033.979
5. Các khoản phải thu khác	135	5	12.199.550.822	16.653.509.265
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.530.479.340**	**12.577.103.013**
1. Hàng tồn kho	141	6	24.530.479.340	12.577.103.013
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.749.851.678**	**10.980.070.121**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	719.459.626	520.611.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	647.690.033	10.438.226
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	13.382.702.019	10.449.020.487
B. Tài sản dài hạn	**200**		**54.408.482.504**	**44.941.367.652**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.085.045.000**	**1.092.020.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	6.975.000
4. Phải thu dài hạn khác	214		1.085.045.000	1.085.045.000
II. Tài sản cố định	**220**		**45.843.266.695**	**37.206.926.548**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.107.778.396	6.377.182.876
- Nguyên giá	222		10.792.180.381	9.586.158.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.684.401.985)	(3.208.975.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.590.507.506	5.042.240.245
- Nguyên giá	225		5.420.792.891	5.420.792.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(830.285.385)	(378.552.646)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.448.541.671	9.614.791.671
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(538.458.329)	(372.208.329)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	24.696.439.122	16.172.711.756
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.304.000.000**	**1.210.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	3.094.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.210.000.000	1.210.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.176.170.809**	**5.432.421.104**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.317.690.809	3.073.941.104
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	858.480.000	2.358.480.000
Tổng cộng tài sản	**270**		**181.479.792.970**	**138.355.736.558**

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30.6.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	**300**		**103.537.418.609**	**71.615.196.007**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**94.583.754.973**	**66.616.786.916**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**18**	53.569.381.543	35.752.859.728
2. Phải trả người bán	312		7.603.538.717	10.654.072.576
3. Người mua trả tiền trước	313		12.450.911.806	8.386.520.665
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**17**	5.649.993.703	4.442.688.501
5. Phải trả người lao động	315		2.863.536.621	2.488.311.723
6. Chi phí phải trả	316	**19**	166.481.841	637.522.506
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**20**	12.247.841.418	4.077.625.893
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.069.324	177.185.324
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.953.663.636**	**4.998.409.091**
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	**18**	6.953.663.636	2.998.409.091
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**77.942.374.361**	**66.740.540.551**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**77.942.374.361**	**66.740.540.551**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	57.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	304.910.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(488.369.807)	9.296.674.383
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**-**	**-**
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**181.479.792.970**	**138.355.736.558**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

M.S.D.N: 0102381001 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
1. Doanh thu	**01**	**22**	**38.503.524.430**	**36.514.200.030**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(157.818.133)	(93.756.471)
3. Doanh thu thuần	**10**		**38.345.706.297**	**36.420.443.559**
4. Giá vốn hàng bán	11	23-24	(34.462.326.007)	(29.323.436.355)
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**3.883.380.290**	**7.097.007.204**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	45.383.543	241.130.667
7. Chi phí tài chính	22	26	(1.512.834.630)	(715.030.455)
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*(1.505.634.630)*	*(713.629.455)*
8. Chi phí bán hàng	24	27	(621.309.213)	(909.654.406)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(3.972.364.795)	(977.600.411)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.177.744.805)**	**4.735.852.599**
11. Thu nhập khác	31	29	1.200.930.339	1.274.673.111
12. Chi phí khác	32	30	(112.390.000)	(496.836.333)
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.088.540.339**	**777.836.778**
14. Lợi nhuận trước thuế	**50**		**(1.089.204.466)**	**5.513.689.377**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	(568.705.376)	(1.378.422.345)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**(1.657.909.842)**	**4.135.267.032**
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**62**		**(1.657.909.842)**	**4.135.267.032**
20. Lãi cơ bản trên cổ phần	**70**	**31**	**(264)**	**900**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP

TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất (phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(1.089.204.466)**	**5.513.689.377**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	3.027.626.322	1.528.050.377
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(329.895.543)	(243.047.706)
Chi phí lãi vay	06	5.138.783.696	886.029.438
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**6.747.310.009**	**7.684.721.486**
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(20.134.717.334)	(33.023.960.747)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.953.376.327)	(3.092.748.898)
Thay đổi các khoản phải trả	11	8.544.282.981	5.860.404.454
Thay đổi chi phí trả trước	12	(198.848.218)	(178.579.546)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.609.824.361)	(790.857.197)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.500.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.124.772.348)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(23.229.945.598)**	**(23.541.020.448)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.012.716.174)	(4.938.955.028)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	400.000.000	10.000.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	(2.700.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	450.000.000	2.680.000.000
5. Chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.094.000.000)	-
7. Thu lãi tiền gửi	27	34.895.543	241.130.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.321.820.631)**	**(4.707.824.361)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phần	31	20.539.400.000	28.165.140.000
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.918.157.430	24.917.503.318
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(57.146.381.070)	(21.423.193.375)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	36	(4.046.385.450)	(1.370.740.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**38.264.790.910**	**30.288.709.143**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.713.024.681**	**2.039.864.334**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**579.347.748**	**46.391.144**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**2.292.372.429**	**2.086.255.478**

Các khoản giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi trả cổ tức bằng bù trừ công nợ	586.000.000	-
Cổ đông góp vốn bằng tài sản cố định	-	4.975.000.000

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP M.S.D.N: 0102381001 Q. CẦU GIẤY

TRẦN THÀNH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi	*Nội dung sửa đổi*
Số 0103019882 ngày 7 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Tăng vốn điều lệ lên 57 tỷ đồng
Số 0102381001 ngày 8 tháng 11 năm 2010	Thay đổi mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 57 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phần của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Công ty có 2 công ty con là:

a) *Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI:*

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901113066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2009 và sửa đổi lần 2 ngày 16 tháng 3 năm 2011.
- Địa chỉ: Văn phòng Km 5, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

b) *Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào:*

- Giấy phép kinh doanh số 3858/PĐK ký ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Cục Nội thương - Bộ Công nghiệp và Thương mại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp.
- Địa chỉ: Bản Noongbon, mương Saysettha, thành phố Viêng Chăn, Lào
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, Tòa nhà Technosoft, Khu công nghiệp phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là khai thác đá, xây lắp, kinh doanh dầu mỡ phụ và dịch vụ gia công xẻ đá.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.

2.2.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);
- Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có);
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công ty mẹ;
- Giá trị các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn được loại trừ hoàn toàn;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại bỏ các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản như hàng tồn kho, tài sản cố định...;
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Loại bỏ các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, cổ tức, lợi nhuận đã chia;
- Loại bỏ các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của tập đoàn được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này sau đó loại trừ các giao dịch bằng tiền giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn.

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng công trình	=	Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng công trình	+	Chi phí SXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình	-	Giá vốn ghi nhận trong kỳ của từng công trình

Trong đó:

$$\text{Giá vốn từng công trình} = \frac{\text{Chi phí SXKD Dở dang đầu kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ (không bao gồm thuế GTGT)} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 10
Máy móc và thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

2.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê mà qua đó Công ty nhận phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm dưới hình thức thuê tài chính được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định thuê tài chính được áp dụng nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

2.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

a) Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã phát sinh tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

b) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác đá tại mỏ đá Thung Xán thuộc xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009. Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian Công ty được phép khai thác đá là 30 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phần, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phần và các khoản cho vay. Nguyên giá của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phần, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phần, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, từ năm 2010 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phần chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

(a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;

(b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phần;

(c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

(d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.13. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 3 năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí thuê hoạt động trả trước.

2.14. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

b) Cổ phần quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phần quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phần ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;

(ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);

(iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

(i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

(iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.21. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất nếu trọng yếu.

2.22. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tiền mặt tại quỹ	763.501.787	326.855.786
Tiền gửi ngân hàng	1.528.870.642	252.491.962
	2.292.372.429	**579.347.748**

4. Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Cho vay Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy Điện	100.000.000	-
Cho vay Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	-	450.000.000
	100.000.000	**450.000.000**

5. Các khoản phải thu khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Trường Sơn	3.700.000.000	3.700.000.000
Nguyễn Huy Liêm	2.138.691.041	2.138.691.041
Trần Thanh Hiệp	1.254.000.000	1.574.000.000
Nguyễn Thị Thu Hiền	791.000.000	1.001.000.000
Nguyễn Văn Hùng	919.140.000	935.140.000
Văn phòng đại diện Cavico Corp tại Hà Nội	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Tuyết Nhung	493.120.000	700.000.000
Vũ Thị Thùy Linh	420.658.400	500.000.000
Nguyễn Thị Thu Phương	420.000.000	500.000.000
Nguyễn Hữu Trung	366.890.445	350.000.000
Lê Thị Phương Diệp	326.400.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	170.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	-	30.000.000
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Đoàn Quỳnh Ngọc	60.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Nguyên	-	3.800.000.000
Phải thu khác	609.650.936	224.678.224
	12.199.550.822	**16.653.509.265**

6. Hàng tồn kho

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Hàng mua đang đi đường	191.924.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	898.135.199	1.031.331.075
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.556.989.906	10.511.008.661
Hàng hóa	3.883.430.225	1.034.763.277
	24.530.479.340	**12.577.103.013**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Chi phí trước hoạt động	-	99.992.399	(49.996.201)	49.996.198
Công cụ, dụng cụ	55.617.928	68.812.363	(79.129.934)	45.300.357
Chi phí bảo hiểm trả trước	79.963.000	12.036.000	(52.017.498)	39.981.502
Chi phí sửa chữa máy móc	74.233.258	-	(49.488.852)	24.744.406
Chi phí thuê xe, vận chuyển	34.614.536	-	(34.614.536)	-
Chi phí thuê địa điểm	43.000.000	42.000.000	(85.000.000)	-
Chi phí trả trước khác	233.182.686	659.526.592	(333.272.115)	559.437.163
	520.611.408	**882.367.354**	**(683.519.136)**	**719.459.626**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tạm ứng	13.103.725.877	10.019.020.487
Các khoản ký cược, kỹ quỹ ngắn hạn	220.000.000	430.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	58.976.142	-
	13.382.702.019	**10.449.020.487**

6. Hàng tồn kho

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Hàng mua đang đi đường	191.924.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	898.135.199	1.031.331.075
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.556.989.906	10.511.008.661
Hàng hóa	3.883.430.225	1.034.763.277
	24.530.479.340	**12.577.103.013**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Chi phí trước hoạt động	-	99.992.399	(49.996.201)	49.996.198
Công cụ, dụng cụ	55.617.928	68.812.363	(79.129.934)	45.300.357
Chi phí bảo hiểm trả trước	79.963.000	12.036.000	(52.017.498)	39.981.502
Chi phí sửa chữa máy móc	74.233.258	-	(49.488.852)	24.744.406
Chi phí thuê xe, vận chuyển	34.614.536	-	(34.614.536)	-
Chi phí thuê địa điểm	43.000.000	42.000.000	(85.000.000)	-
Chi phí trả trước khác	233.182.686	659.526.592	(333.272.115)	559.437.163
	520.611.408	**882.367.354**	**(683.519.136)**	**719.459.626**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Tạm ứng	13.103.725.877	10.019.020.487
Các khoản ký cược, kỹ quỹ ngắn hạn	220.000.000	430.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	58.976.142	-
	13.382.702.019	**10.449.020.487**

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	187.200.000	4.470.778.151	4.646.336.970	281.843.189	9.586.158.310
Tăng trong kỳ	621.988.436	934.033.635	-	-	1.556.022.071
Trong đó:					
Mua mới	-	*934.033.635*	-	-	*934.033.635*
Kết chuyển từ XDCB dở dang	*621.988.436*	-	-	-	*621.988.436*
Thanh lý trong kỳ	-	(350.000.000)	-	-	(350.000.000)
Số dư cuối kỳ	**809.188.436**	**5.054.811.786**	**4.646.336.970**	**281.843.189**	**10.792.180.381**
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	19.399.995	1.974.260.213	1.085.673.214	129.642.012	3.208.975.434
Tăng trong kỳ	14.800.000	333.556.750	336.952.848	35.116.953	720.426.551
Thanh lý trong kỳ	-	(245.000.000)	-	-	(245.000.000)
Số dư cuối kỳ	**34.199.995**	**2.062.816.963**	**1.422.626.062**	**164.758.965**	**3.684.401.985**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	167.800.005	2.496.517.938	3.560.663.756	152.201.177	6.377.182.876
Số dư cuối kỳ	**774.988.441**	**2.991.994.823**	**3.223.710.908**	**117.084.224**	**7.107.778.396**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá và giá trị còn lại của số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay Công ty nhận được lần lượt là 7,1 tỷ đồng và 4,2 tỷ đồng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Nội dung	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.420.792.891	5.420.792.891
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.420.792.891**	**5.420.792.891**
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu kỳ	378.552.646	378.552.646
Khấu hao trong kỳ	451.732.739	451.732.739
Số dư cuối kỳ	**830.285.385**	**830.285.385**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	5.042.240.245	5.042.240.245
Số dư cuối kỳ	**4.590.507.506**	**4.590.507.506**

11. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền khai thác khoáng sản (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.975.000.000	12.000.000	9.987.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.975.000.000**	**12.000.000**	**9.987.000.000**
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ	360.208.329	12.000.000	372.208.329
Khấu hao trong kỳ	166.250.000	-	166.250.000
Số dư cuối kỳ	**526.458.329**	**12.000.000**	**538.458.329**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.614.791.671	-	9.614.791.671
Số dư cuối kỳ	**9.448.541.671**	**-**	**9.448.541.671**

(*) Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác mỏ đá hoa bằng phương pháp lộ thiên thuộc khu vực Thung Xán, xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 ("Giấp phép"). Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển tên trong Giấy phép sang tên Công ty.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Mỏ Quỳ Hợp	***8.432.531.055***	***2.643.866.128***	***(1.198.037.512)***	***9.878.359.671***
Xây dựng đường Mỏ Quỳ Hợp	5.587.063.340	1.468.363.369	(945.561.737)	6.109.864.972
Chi phí chung dự án Mỏ Quỳ Hợp	738.653.725	-	-	738.653.725
Xây dựng trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1.058.919.718	-	-	1.058.919.718
Xây dựng lán trại mỏ Quỳ Hợp	244.516.835	-	(244.516.835)	-
Xây dựng nhà máy xẻ đá Quỳ Hợp	469.698.529	-	(7.958.940)	461.739.589
Đường trong mỏ Thung Xán	333.678.908	1.175.502.759	-	1.509.181.667
Cụm nhà máy Nam Cấm	***6.683.495.209***	***2.444.812.183***	***-***	***9.128.307.392***
Xây dựng Nhà máy nghiền đá CaCO3 (Vinh)	5.090.092.717	2.169.938.028	-	7.260.030.745
Xây dựng nhà máy đá nhân tạo cao cấp	1.593.402.492	274.874.155	-	1.868.276.647
Dự án khác	***1.056.685.492***	***4.876.356.495***	***(243.269.928)***	***5.689.772.059***
Dự án mỏ sắt Yên Bái	351.984.123	488.973.764	-	840.957.887
Dự án mỏ đá xây dựng Hòa Bình	11.800.000	-	-	11.800.000
Dự án bất động sản Mễ Trì	501.895.304	4.335.118.868	-	4.837.014.172
Dự án tại Lào	191.006.065	52.263.863	(243.269.928)	-
	16.172.711.756	**9.965.034.806**	**(1.441.307.440)**	**24.696.439.122**

Giá trị chi phí lãi vay bao gồm trong chí phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 2.730.853.187 đồng.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Nội dung	Số lượng cổ phần	30.06.2011
Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	309.400	3.094.000.000
	309.400	**3.094.000.000**

14. Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2011		31.12.2010	
Nội dung	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư
Cổ phần Công ty Cổ phần Trường Sơn	110.000	1.210.000.000	110.000	1.210.000.000
	110.000	**1.210.000.000**	**110.000**	**1.210.000.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuê máy xúc PC20-8, ô tô DongFeng	924.527.717	-	(320.308.792)	604.218.925
Thuê trạm nghiền 250T/h, 2 máy xúc lật (dự án Dakrinh)	1.509.939.500	-	(941.617.600)	568.321.900
Công cụ, dụng cụ	639.473.887	166.226.809	(235.605.646)	570.095.050
Chi phí thuê văn phòng	-	480.000.000	(119.999.999)	360.000.001
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	243.269.928	(60.817.495)	182.452.433
Phí tư vấn thành lập công ty	-	43.470.000	(10.867.500)	32.602.500
	3.073.941.104	**932.966.737**	**(1.689.217.032)**	**2.317.690.809**

16. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Toà nhà Cavico Việt Nam (trả trước tiền mua sàn văn phòng)	500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thảo Nam (ký quỹ)	200.000.000	200.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	158.480.000	158.480.000
	858.480.000	**2.358.480.000**

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	10.438.226	7.305.497.193	(6.668.245.386)	647.690.033
	10.438.226	**7.305.497.193**	**(6.668.245.386)**	**647.690.033**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	161.254.173	6.506.400.475	(6.667.654.648)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	35.287.380	(35.287.380)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.551.580	(30.551.580)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.803.720	(16.803.720)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.481.863.578	568.705.376	-	4.050.568.954
Thuế thu nhập cá nhân	34.931.000	641.753.500	(2.308.500)	674.376.000
Thuế tài nguyên	745.990.000	153.984.000	-	899.974.000
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí	18.649.750	6.424.999	-	25.074.749
	4.442.688.501	**7.964.911.030**	**(6.757.605.828)**	**5.649.993.703**

17.1 Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17.3 Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Vay và nợ

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Vay ngắn hạn	**51.354.090.635**	**33.532.699.195**
Vay ngân hàng	36.954.090.635	27.832.699.195
Vay các tổ chức khác	8.500.000.000	5.000.000.000
Vay cá nhân	5.900.000.000	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.215.290.908**	**2.220.160.533**
Vay ngân hàng	716.200.000	721.069.625
Nợ thuê tài chính	1.499.090.908	1.499.090.908
Vay dài hạn	**6.953.663.636**	**2.998.409.091**
Vay ngân hàng	5.079.800.000	375.000.000
Nợ thuê tài chính	1.873.863.636	2.623.409.091
	60.523.045.179	**38.751.268.819**

18.1. Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/tháng)	Hình thức đảm bảo	Số dư 30.6.2011
Vay ngắn hạn					**51.354.090.635**
Vay ngân hàng					***36.954.090.635***
Chi nhánh Ngân hàng NNo&PTNT Hoàng Quốc Việt	3	Từ 5/4/2011 đến 24/10/2011	1,5% - 1,6%	Tài sản	12.909.333.764
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10	Từ 8/3/2011 đến 26/3/2011	1,6% - 1,7%	Tài sản	11.640.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4	Từ 9/3/2011 đến 31/10/2011	1,5% - 1,7%	Tài sản	4.694.756.871
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	4	Từ 14/3/2011 đến 26/9/2011	1,5% - 1,7%	Tài sản	7.710.000.000
Vay các tổ chức khác					***8.500.000.000***
Công ty CP Chứng khoán Tràng An	4	26/7/2011	1,8%	Tín chấp	5.500.000.000
Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	6	16/11/2011	1,83%	Tín chấp	3.000.000.000
Vay cá nhân					***5.900.000.000***
Đặng Thúy Hà	-	-	5%	Tín chấp	2.500.000.000
Nguyễn Xuân Ánh	-	-	5%	Tín chấp	1.300.000.000
Trần Thị Hồng Thắm	8 ngày	29/6/2011	2%	Tín chấp	1.700.000.000
Ngô Minh Yến	-	-	2%	Tín chấp	400.000.000
Vay dài hạn					**9.168.954.544**
Vay ngân hàng					***5.796.000.000***
Ngân hàng TMCP Đông Á	72	25/3/2017	1,72%	Tài sản và bảo lãnh bên thứ 3	2.608.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng	36	23/9/2012	1,2%	Tài sản	250.000.000
Ngân hàng Nno & PTNT Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	60	19/5/2016	1,67%	Tài sản	2.938.000.000
Nợ thuê tài chính					***3.372.954.544***
Công ty Cho thuê Tài chính ngân hàng Vietcombank	36	15/7/2013	1,2%	Tài sản	3.372.954.544
					60.523.045.179

18.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê 6 chiếc xe ô tô Dongfeng theo hợp đồng thuê tài chính số 21.10.04/CTTC ngày 20 tháng 7 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính như sau:

	30.6.2011
Trong vòng 1 năm	1.953.225.508
Từ 1 năm đến 2 năm	2.099.117.036
Sau 2 năm	-
Tổng cộng công nợ thuê tài chính tối thiểu	**4.052.342.544**
Trừ: Chi phí lãi	(679.388.000)
Giá trị hiện tại của công nợ thuê tối thiểu	**3.372.954.544**
Thể hiện công nợ thuê tài chính:	
- Ngắn hạn	1.499.090.908
- Dài hạn	1.873.863.636

19. Chi phí phải trả

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Lãi vay phải trả	166.481.841	637.522.506
	166.481.841	**637.522.506**

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	2.605.050.875	-
Cổ tức phải trả	1.804.287.640	736.673.090
Trần Thanh Hải	1.790.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	1.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Sơn	1.406.000.000	1.406.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hoàng Hải	966.660.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	598.200.000	-
Phải trả công nhân viên (mua hộ cổ phần Công ty Cổ phần Trường Sơn)	330.000.000	330.000.000
Mai Thế Kha	251.400.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	50.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	290.597.900	156.643.900
Bảo hiểm y tế	14.197.000	6.687.000
Bảo hiểm thất nghiệp	29.521.000	20.891.000
Kinh phí công đoàn	62.652.400	36.584.400
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	499.273.803	1.084.146.503
	12.247.841.418	**4.077.625.893**

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31.12.2009	**23.859.860.000**	**-**	**304.910.779**	**152.455.389**	**2.146.859.726**	**26.464.085.894**
Tăng vốn trong năm	33.140.140.000	-	-	-	-	33.140.140.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.058.528.758	9.058.528.758
Chi từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(13.500.000)	-	(13.500.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(1.908.788.800)	(1.908.788.800)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	74.699	74.699
Số dư 31.12.2010	**57.000.000.000**	**-**	**304.910.779**	**138.955.389**	**9.296.674.383**	**66.740.540.551**
Tăng vốn trong kỳ	17.260.000.000	3.279.400.000	-	-	-	20.539.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.657.909.842)	(1.657.909.842)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Phụ cấp hội đồng quản trị	-	-	-	-	(272.000.001)	(272.000.001)
Bổ sung quỹ dự trữ	-	-	447.478.000	-	(447.478.000)	-
Thưởng giai đoạn 2008 - 2010	-	-	-	-	(1.725.500.000)	(1.725.500.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	17.843.653	17.843.653
Số dư 30.6.2011	**74.260.000.000**	**3.279.400.000**	**752.388.779**	**138.955.389**	**(488.369.807)**	**77.942.374.361**

21.2 Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Vốn cổ phần đầu kỳ	57.000.000.000	23.859.860.000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ	17.260.000.000	33.140.140.000
Vốn cổ phần giảm trong kỳ	-	-
Vốn cổ phần cuối kỳ	**74.260.000.000**	**57.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.700.000.000)	(1.908.788.800)

21.3 Cổ phần

Nội dung	30.6.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	7.426.000	5.700.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	7.426.000	5.700.000
Cổ phần thường	*7.426.000*	*5.700.000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	7.426.000	5.700.000
Cổ phần thường	*7.426.000*	*5.700.000*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

22. Doanh thu

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Doanh thu bán hàng hóa	37.004.109.140	26.583.638.061
Doanh thu hoạt động khai thác và bán đá	329.273.678	1.394.702.969
Doanh thu dự án Dakrinh	1.170.141.612	8.535.859.000
	38.503.524.430	**36.514.200.030**

23. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Giá vốn bán hàng hóa	33.410.454.399	24.228.973.398
Giá vốn hoạt động khai thác và bán đá	75.792.220	511.313.528
Giá vốn dự án Dakrinh	976.079.388	4.583.149.429
	34.462.326.007	**29.323.436.355**

24. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Chi phí nguyên giá của dầu mỡ	36.194.631.285
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	4.505.772.997
Chi phí nhân công	2.706.068.873
Chi phí khấu hao	1.165.700.207
Chi phí lãi vay	902.295.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.621.879
Chi phí dụng cụ sản xuất	72.759.900
Chi phí khác	68.123.181
	46.356.974.200

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lãi tiền gửi	34.895.543	24.419.581
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.488.000	-
Lãi cho vay	-	216.711.086
	45.383.543	**241.130.667**

26. Chi phí tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lãi tiền vay	1.505.634.630	713.629.455
Chi phí tài chính khác	7.200.000	1.401.000
	1.512.834.630	**715.030.455**

27. Chi phí bán hàng

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi phí nhân viên bán hàng	280.059.376	247.457.853
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.916.072	5.092.220
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	45.822.818	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.961.166	611.487.768
Chi phí khác	44.549.781	45.616.565
	621.309.213	**909.654.406**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi phí nhân viên quản lý	1.734.437.186	448.183.219
Chi phí vật liệu quản lý	3.809.667	946.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	283.268.908	22.183.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.709.083	146.093.927
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	17.101.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.699.771	239.616.714
Chi phí khác	444.440.180	103.474.645
	3.972.364.795	**977.600.411**

29. Thu nhập khác

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chiết khấu mua dầu mỡ phụ	756.604.816	710.986.422
Thu từ thanh lý tài sản cố định	400.000.000	10.000.000
Cho thuê máy	-	162.560.000
Thu nhập từ vận chuyển	-	390.454.545
Thu nhập khác	44.325.523	672.144
	1.200.930.339	**1.274.673.111**

30. Chi phí khác

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	105.000.000	8.082.961
Xử lý chênh lệch tài sản	-	32.290.239
Chi phí cho thuê máy và vận chuyển	-	353.228.077
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	103.235.056
Chi phí khác	7.390.000	-
	112.390.000	**496.836.333**

31. Lãi cơ bản trên cổ phần

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	(1.657.909.842)	4.135.267.032
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	**(1.657.909.842)**	**4.135.267.032**
Số lượng cổ phần phổ thông bình quân trong kỳ		
- Số lượng cổ phần đầu kỳ	5.700.000	2.385.986
- Số lượng cổ phần bình quân phát hành trong kỳ	575.333	2.209.343
- Số lượng cổ phần bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phần bình quân trong kỳ	**6.275.333**	**4.595.329**
Lãi cơ bản trên cổ phần	**(264)**	**900**

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

32.1. Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.217.024.112
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Cổ đông sáng lập	Mua vật tư	459.899.768
		Bán vật tư	1.806.733.333
		Mua tài sản cố định	727.272.727
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Mua dầu mỡ phụ	18.447.240.247

32.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(Phải trả)
Phải thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	10.197.275.690
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thuỷ điện	Cổ đông sáng lập	Bán dầu mỡ phụ	714.503.416
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	Công ty liên kết	Bán dầu mỡ phụ	1.298.271.600
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	Công ty liên kết	Bán dầu mỡ phụ	87.491.978
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Bán dầu mỡ phụ	671.968.683

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(Phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Mua dầu mỡ phụ	15.268.610.143
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Công ty liên kết	Cho vay	170.000.000
Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT	Cho vay	1.254.000.000
Tạm ứng			
Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	1.041.901.949
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	373.971.030
Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	845.320.483
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Cổ đông sáng lập	Phải thu	1.085.045.000
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Cổ đông sáng lập	Mua vật tư	(573.016.100)
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Vay ngắn hạn	(2.605.050.875)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa Ốc	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	(1.550.000.000)
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Cổ đông sáng lập	Vay ngắn hạn	(50.000.000)
Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	(1.790.000.000)

32.3 Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Lương và thưởng	748.442.000
	748.442.000

33. Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất này được phê chuẩn để phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011.

TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng